Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4907.00.50

Mã HS	4907.00.50
Mô tả hàng hóa	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự / - Mẫu séc
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 17:15:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/49070050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7771
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7771
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7771
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7494
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7447
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7447
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7447
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7447
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7447
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7447
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7497
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7497
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7497
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7497

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7497
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7497
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7498
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7498
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7498
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7498
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7498
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7498
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7499
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7453
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7461
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7461
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7461
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7461
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7461
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7461
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7483
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7483
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7483
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7483
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7483
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7483
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7529
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7529
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7529
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7529

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7529
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7529
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7509
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7509
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7509
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7509
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7509
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7509
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7522
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7522
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7522
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7522
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7522
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7522
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7526
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7526
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7526
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7526
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7526
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7526
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7527
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7527
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7527
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7527
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7527
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7527

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7477
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7477
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7477
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7477
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7477
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7477
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7477
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7514
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7514
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7514
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7514
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7514
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7514
RCEP B	2022	2022	0	B!D7514
RCEP B	2023	2023	0	B!E7514
RCEP B	2024	2024	0	B!F7514
RCEP B	2025	2025	0	B!G7514
RCEP B	2026	2026	0	B!H7514
RCEP B	2027	2027	0	B!I7514
RCEP C	2022	2022	0	C!D7514
RCEP C	2023	2023	0	C!E7514
RCEP C	2024	2024	0	C!F7514
RCEP C	2025	2025	0	C!G7514
RCEP C	2026	2026	0	C!H7514
RCEP C	2027	2027	0	C!I7514
RCEP D	2022	2022	0	D!D7514

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E7514
RCEP D	2024	2024	0	D!F7514
RCEP D	2025	2025	0	D!G7514
RCEP D	2026	2026	0	D!H7514
RCEP D	2027	2027	0	D!I7514
RCEP E	2022	2022	0	E!D7517
RCEP E	2023	2023	0	E!E7517
RCEP E	2024	2024	0	E!F7517
RCEP E	2025	2025	0	E!G7517
RCEP E	2026	2026	0	E!H7517
RCEP E	2027	2027	0	E!I7517
RCEP F	2022	2022	0	F!D7514
RCEP F	2023	2023	0	F!E7514
RCEP F	2024	2024	0	F!F7514
RCEP F	2025	2025	0	F!G7514
RCEP F	2026	2026	0	F!H7514
RCEP F	2027	2027	0	F!I7514
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6948
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6948
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6948
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6948

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4907.00 có 6 dòng thuế; dòng 4907.00.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Mẫu séc.	4907.00.10 Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định(*); 4907.00.21 Tem bưu chính; 4907.00.29 Loại khác; 4907.00.60 Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự; 4907.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4907.00.50 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4907.00.50	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4907.00.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4907.00.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7771), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.